TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**93.607,9**	**89.336.000**			**7**	**2.777.807**	**84**	**30.940.383**					**3.150.000**		**126.204.190**	**4.650.500**	**872.200**	**581.600**	**868.700**	**330.000**		**1.243.682**		**221.000**	**1.196.000**		**9.963.682**	**116.240.508**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	27	18.279,0	17.444.818			1	411.423	17	6.994.192							24.850.433	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000		1.397.663					2.724.963	22.125.470	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	27	17.962,1	17.142.380			1	403.192	4	1.612.769							19.158.341	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	17.853.441	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	29	17.023,0	16.246.137			1	403.192	14	5.644.692					900.000		23.194.021	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				221.000	1.196.000		2.721.900	20.472.121	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	26	15.438,0	14.733.470			2	806.385	17	6.854.269					900.000		23.294.124	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		-500.000					804.900	22.489.224	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	26	16.670,8	15.910.008			2	753.615	16	6.028.923							22.692.546	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		346.019					1.578.819	21.113.727	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	27	8.235,0	7.859.187					16	3.805.538					1.350.000		13.014.725	494.800	92.800	61.900	123.700	55.000							828.200	12.186.525	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**333**	**196.077,3**	**177.034.496**	**13**	**2.726.115**	**2**	**463.231**	**123**	**29.608.768**	**1.280.000**	**384.000**		**480.000**		**5.100.000**	**217.076.610**	**6.582.300**	**1.234.800**	**823.200**	**1.857.200**	**880.000**	**346.500**	**1.628.460**	**401.950**	**1.235.000**	**650.000**		**15.639.410**	**201.437.200**	
7	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.057.000	8	4.605,7	4.158.401													4.158.401				41.600	55.000							96.600	4.061.801	
8	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	5.057.000								16	3.112.000							3.112.000				31.100	55.000							86.100	3.025.900	
9	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	27	20.486,4	18.496.789					21	6.548.769	320.000					500.000	25.865.558	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		710.314	401.950				2.201.364	23.664.194	
10	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.309.000	19	10.479,0	9.461.294	6	1.225.154			4	816.769						200.000	11.703.217	424.800	79.700	53.100	111.500	55.000							724.100	10.979.117	
11	HL-02304	Phạm Trung Kiên	7.051.000	27	18.778,1	16.954.397					18	4.881.462						500.000	22.335.859	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.391.359	
12	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.575.000	22	12.949,7	11.691.998	4	857.692			10	2.144.231	320.000					400.000	15.413.921	471.700	88.500	59.000	147.900	55.000		162.341					984.441	14.429.480	
13	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	27	16.789,3	15.158.746					5	1.072.115						400.000	16.630.861	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.841.261	
14	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	5.309.000	10	4.813,0	4.345.568					5	1.020.962						200.000	5.566.530	424.800	79.700	53.100	50.100	55.000	148.500	406.727		287.000			1.504.927	4.061.603	
15	HL-05785	Bùi Văn Thanh	5.219.000	25	14.734,5	13.303.505					3	602.192						400.000	14.305.697	417.600	78.300	52.200	137.600	55.000	99.000	393.890					1.233.590	13.072.107	
16	HL-06367	Ngô Quốc Toản	5.057.000	14	6.532,0	5.897.621												200.000	6.097.621	404.600	75.900	50.600	55.700	55.000	99.000			287.000			1.027.800	5.069.821	
17	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	9	5.183,0	4.679.634			1	248.808	5	1.244.038							6.172.480				54.900								54.900	6.117.580	
18	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	28	16.640,8	15.024.668												400.000	15.424.668	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	14.694.168	
19	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	22	12.585,3	11.363.033							320.000					400.000	12.083.033	471.700	88.500	59.000	114.600	55.000				246.000	520.000		1.554.800	10.528.233	
20	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.575.000	19	10.476,0	9.458.585	3	643.269	1	214.423			320.000	384.000		480.000		200.000	11.700.277	471.700	88.500	59.000	110.800	55.000		-400.000					385.000	11.315.277	
21	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.575.000	28	16.943,3	15.297.790					17	3.645.192						400.000	19.342.982	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		355.188					1.144.788	18.198.194	
22	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	23	10.681,0	9.643.676					6	1.286.538						400.000	11.330.214	446.100	83.700	55.800	107.400	55.000				231.000			979.000	10.351.214	
23	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	25	13.400,2	12.098.791					13	3.234.500						500.000	15.833.291	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				184.000	130.000		1.197.400	14.635.891	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.320**	**961.260,8**	**867.904.504**	**168**	**46.801.770**	**16**	**4.675.535**	**350**	**98.342.499**	**1.280.000**	**2.400.000**			**1.800.000**	**25.050.000**	**1.048.254.308**	**34.828.800**	**6.534.100**	**4.355.700**	**8.564.300**	**3.685.000**	**1.435.500**	**1.342.233**	**583.650**	**3.566.117**	**1.716.000**	**2.236.000**	**68.847.401**	**979.406.907**	
24	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	8	5.066,6	4.574.539			1	262.231	21	5.506.846							10.343.616				103.400	55.000		3.000.000					3.158.400	7.185.216	
25	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	2	1.123,0	1.013.936	7	1.741.654											2.755.590				27.600	55.000				348.500			431.100	2.324.490	
26	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	11	7.803,0	7.045.183					11	2.983.115						250.000	10.278.298				102.800	55.000	99.000						256.800	10.021.498	
27	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000								1	311.846							311.846				3.100	55.000							58.100	253.746	
28	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	9	4.785,0	4.320.287					19	5.152.654							9.472.941				94.700	55.000				583.000			732.700	8.740.241	
29	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	7.051.000	25	18.363,4	16.579.972					7	1.898.346						500.000	18.978.318	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	18.033.818	
30	HL-01882	Đỗ Đại Long	8.108.000	28	19.663,6	17.753.898			1	311.846	8	2.494.769	320.000					500.000	21.380.513	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		22.424					1.111.524	20.268.989	
31	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	14	8.393,7	7.578.515	11	3.430.308			9	2.806.615						250.000	14.065.438	648.700	121.700	81.100	132.100	55.000	49.500	574.585					1.662.685	12.402.753	
32	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	5	3.363,2	3.036.525	16	4.989.538											8.026.063	648.700	121.700	81.100	71.700	55.000	49.500						1.027.700	6.998.363	
33	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	8.108.000	24	17.473,5	15.776.497												500.000	16.276.497	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500						1.105.000	15.171.497	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	27	19.647,1	17.739.000	3	813.577			14	3.796.692						500.000	22.849.269	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.904.769	
35	HL-02345	Vũ Đình Bân	8.108.000	25	18.447,8	16.656.138			1	311.846	15	4.677.692						500.000	22.145.676	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				226.000			1.281.500	20.864.176	
36	HL-02466	Lưu Thế Minh	7.051.000	22	14.313,2	12.923.122			1	271.192								500.000	13.694.314	564.100	105.800	70.600	129.500	55.000	49.500	528.318					1.502.818	12.191.496	
37	HL-02685	Bàn Đức Hình	6.469.000	14	8.952,0	8.082.594	5	1.244.038										250.000	9.576.632	517.600	97.100	64.700	89.000	55.000	99.000						922.400	8.654.232	
38	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	24	22.111,1	19.963.700	3	935.538	1	311.846	15	4.677.692	320.000					500.000	26.708.776	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	25.619.676	
39	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	6.469.000				14	3.483.308											3.483.308	517.600	97.100	64.700	28.000	55.000							762.400	2.720.908	
40	HL-03986	Lương Văn Lợi	7.051.000	8	5.481,0	4.948.693	18	4.881.462			1	271.192							10.101.347	564.100	105.800	70.600	93.600	55.000		459.820					1.348.920	8.752.427	
41	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	18	11.704,4	10.567.639	4	1.084.769			5	1.355.962						250.000	13.258.370	564.100	105.800	70.600	125.200	55.000	99.000	310.063					1.329.763	11.928.607	
42	HL-04978	Phạm Văn Trí	8.108.000	17	11.743,0	10.602.536					3	935.538						250.000	11.788.074	648.700	121.700	81.100	109.400	55.000	49.500						1.065.400	10.722.674	
43	HL-05075	Vũ Văn Thức	7.051.000	21	15.392,3	13.897.421												500.000	14.397.421	564.100	105.800	70.600	136.600	55.000	49.500	474.402		270.100	442.000		2.168.102	12.229.319	
44	HL-05146	Lù Văn Ký	6.469.000	22	15.443,4	13.943.558					4	995.231						500.000	15.438.789	517.600	97.100	64.700	147.600	55.000	49.500	439.767					1.371.267	14.067.522	
45	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	24	16.413,1	14.819.082												500.000	15.319.082	648.700	121.700	81.100	144.700	55.000	49.500	662.393					1.763.093	13.555.989	
46	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	29	19.380,9	17.498.653			1	248.808	13	3.234.500						500.000	21.481.961	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		779.554	583.650				2.246.604	19.235.357	
47	HL-05652	Trương Đức Cường	6.161.000	6	3.101,0	2.799.835	10	2.369.615											5.169.450	492.900	92.500	61.700	45.200	55.000							747.300	4.422.150	
48	HL-06638	Lê Văn Chiến	6.161.000	15	9.169,0	8.278.519					7	1.658.731						250.000	10.187.250	492.900	92.500	61.700	95.400	55.000	49.500	560.327		273.750			1.681.077	8.506.173	
49	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	16	10.654,4	9.619.614	9	2.030.885			1	225.654						250.000	12.126.153	469.400	88.100	58.700	115.100	55.000	49.500	-1.711.505					-875.705	13.001.858	
50	HL-06835	Lê Xuân Ưng	6.161.000	25	18.471,2	16.677.302												500.000	17.177.302	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.108.379		437.767			2.397.246	14.780.056	
51	HL-06836	Trần Hoàng	6.161.000	20	12.957,0	11.698.634					4	947.846						500.000	13.146.480	492.900	92.500	61.700	125.000	55.000	148.500	587.857		286.000	546.000		2.395.457	10.751.023	
52	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	23	16.944,4	15.298.783	2	451.308										500.000	16.250.091	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.429.891	
53	HL-07201	Dương Công Lưu	5.867.000	23	15.405,5	13.909.339					1	225.654						500.000	14.634.993	469.400	88.100	58.700	140.200	55.000		894.201		264.000			1.969.601	12.665.392	
54	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000	23	16.777,2	15.147.821					8	1.805.231						500.000	17.453.052	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		587.199					1.407.399	16.045.653	
55	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	23	15.756,4	14.226.160					7	1.579.577						500.000	16.305.737	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.485.537	
56	HL-07285	Mai Xuân Hùng	5.867.000	17	10.766,0	9.720.421												250.000	9.970.421	469.400	88.100	58.700	93.500	55.000	49.500	-1.386.521		199.000	728.000		354.679	9.615.742	
57	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	22	16.022,6	14.466.507					7	1.579.577						500.000	16.546.084	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.725.884	
58	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	22	15.668,4	14.146.706					7	1.579.577						500.000	16.226.283	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500						869.700	15.356.583	
59	HL-07389	Ly Mí Và	5.013.000	26	18.659,3	16.847.134												400.000	17.247.134	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	16.516.634	
60	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	27	19.831,9	17.905.853												400.000	18.305.853	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	17.575.353	
61	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	22	15.686,0	14.162.597					8	1.805.231						500.000	16.467.828	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		-979.758					-159.558	16.627.386	
62	HL-07640	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	19	12.226,0	11.038.628												250.000	11.288.628	469.400	88.100	58.700	106.700	55.000	49.500						827.400	10.461.228	
63	TV21-072	Đỗ Trí Tuấn	5.867.000	21	12.254,3	11.064.171			1	191.806									11.255.977				112.600	55.000							167.600	11.088.377	
64	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	25	18.449,2	16.657.439												500.000	17.157.439	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.101.939	
65	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	20	15.696,5	14.172.032	4	1.247.385			8	2.494.769						500.000	18.414.186	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500	-159.950					945.050	17.469.136	
66	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	25	20.986,9	18.948.681			2	623.692	16	4.989.538	320.000				900.000	500.000	26.281.911	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		-500.000					589.100	25.692.811	
67	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	24	20.032,1	18.086.610			1	311.846	19	5.925.077	320.000				900.000	500.000	26.043.533	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		656.927					1.746.027	24.297.506	
68	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	22	18.873,8	17.040.802			1	311.846				480.000				500.000	18.332.648	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.277.148	
69	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	11	7.622,0	6.881.717	9	2.806.615	1	311.846								250.000	10.250.178	648.700	121.700	81.100	94.000	55.000							1.000.500	9.249.678	
70	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	25	18.855,1	17.023.918												500.000	17.523.918	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.468.418	
71	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	29	24.670,8	22.274.806			1	311.846				480.000				500.000	23.566.652	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	22.511.152	
72	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	24	17.651,7	15.937.391	1	271.192			9	2.440.731						500.000	19.149.314	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	49.500						994.000	18.155.314	
73	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	23	18.008,1	16.259.178			1	311.846								500.000	17.071.024	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.015.524	
74	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	26	20.022,2	18.077.671					17	5.301.385		480.000				500.000	24.359.056	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	23.303.556	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	26	21.462,1	19.377.730			1	271.192	2	542.385						500.000	20.691.307	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		-2.000.000					-1.055.500	21.746.807	
76	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	24	17.587,9	15.879.787					19	5.925.077						500.000	22.304.864	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500						1.105.000	21.199.864	
77	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	12	8.719,2	7.872.403	10	3.118.462										250.000	11.240.865	648.700	121.700	81.100	103.900	55.000							1.010.400	10.230.465	
78	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	16	12.857,3	11.608.571	10	3.118.462										250.000	14.977.033	648.700	121.700	81.100	141.300	55.000							1.047.800	13.929.233	
79	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	27	22.112,2	19.964.693					1	311.846		480.000				500.000	21.256.539	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	20.201.039	
80	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	26	20.315,9	18.342.847					14	4.365.846		480.000				500.000	23.688.693	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				226.000		858.000	2.139.500	21.549.193	
81	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	16	9.921,5	8.957.892	7	1.898.346			4	1.084.769						250.000	12.191.007	564.100	105.800	70.600	114.500	55.000	49.500			226.000		624.000	1.809.500	10.381.507	
82	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	23	19.638,3	17.731.055	1	311.846	1	311.846	12	3.742.154						500.000	22.596.901	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		259.505					1.315.005	21.281.896	
83	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	22	15.381,3	13.887.489												500.000	14.387.489	517.600	97.100	64.700	137.100	55.000							871.500	13.515.989	
84	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	21	16.286,6	14.704.868	4	1.247.385			2	623.692						500.000	17.075.945	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	16.020.445	
85	HL-02612	Đào Đình Quận	6.469.000	26	18.609,8	16.802.442	1	248.808			16	3.980.923						500.000	21.532.173	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		175.375					1.058.775	20.473.398	
86	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	25	17.069,8	15.412.004	2	623.692			1	311.846						500.000	16.847.542	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500	-1.500.000		226.000		754.000	585.000	16.262.542	
87	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	7.051.000	20	13.840,1	12.495.923	2	542.385			5	1.355.962						500.000	14.894.270	564.100	105.800	70.600	141.500	55.000	49.500	-1.367.707					-381.207	15.275.477	
88	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	23	18.208,3	16.439.935												500.000	16.939.935	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		64.447					1.008.947	15.930.988	
89	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	19	13.864,2	12.517.728	8	2.169.538			9	2.440.731						250.000	17.377.997	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		-1.300.000					-355.500	17.733.497	
90	HL-05750	Lê Văn Luận	6.469.000	13	9.103,5	8.219.380	7	1.741.654										250.000	10.211.034	517.600	97.100	64.700	95.300	55.000	49.500	102.132					981.332	9.229.702	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**55**	**14.317,0**	**14.317.000**					**34**	**6.713.038**			**97.688**				**21.127.726**	**821.500**	**154.100**	**102.800**	**200.500**	**110.000**							**1.388.900**	**19.738.826**	
91	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	28	7.000,0	7.000.000					17	3.322.846			46.875				10.369.721	406.600	76.300	50.900	98.400	55.000							687.200	9.682.521	
92	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	27	7.317,0	7.317.000					17	3.390.192			50.813				10.758.005	414.900	77.800	51.900	102.100	55.000							701.700	10.056.305	
Tổng cộng				**1.870**	**1.265.263,0**	**1.148.592.000**	**181**	**49.527.885**	**25**	**7.916.573**	**591**	**165.604.688**	**2.560.000**	**2.784.000**	**97.688**	**480.000**	**4.950.000**	**30.150.000**	**1.412.662.834**	**46.883.100**	**8.795.200**	**5.863.300**	**11.490.700**	**5.005.000**	**1.782.000**	**4.214.374**	**985.600**	**5.022.117**	**3.562.000**	**2.236.000**	**95.839.393**	**1.316.823.441**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng